

Bản án số: 118/2019/DS-ST

Ngày: 19/4/2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
giữa ông L, bà H1 với ông T1

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Lưu Ly;

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Loan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Dịu Thùy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/3/2019 và ngày 19/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 363/2014/TLST-DS ngày 10/11/2014 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2019/QĐST-HPT ngày 22 tháng 02 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2019/QĐST-DS ngày 21/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Ông Trương Hữu L, sinh năm 1954

2/ Bà Trương Thị Kim H1, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: 93/43 đường L, phường T, quận T, Tp.Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Khánh T, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ liên lạc: 137 đường B, phường M, quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trương Hoàng T1, sinh năm 1971

Địa chỉ: 33K đường L, phường M, quận S, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Bá T2, sinh năm 1977

(Ông Tô Bá T2 có mặt tại phiên tòa ngày 21/3/2019, vắng mặt tại phiên tòa ngày 19/4/2019)

Địa chỉ: 103A đường N, phường B, quận G, Tp. Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lê Thị H2, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: A8/21A đường B, ấp M, xã T, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh.

2/ Ông Trương Thanh S, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: 33K đường L, phường M, quận S, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, phía nguyên đơn ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 do ông Lê Khánh T đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 22/01/2007, ông Trương Hoàng T1 có vay của ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 số tiền 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng), thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay là 3%/tháng. Ngày 06/02/2008, ông Trương Hoàng T1 có vay của bà Trương Thị Kim H1 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất vay là 3%/tháng.

Ngày 12/8/2014, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Trương Hoàng T1 phải thanh toán số tiền vốn của hai khoản vay trên là 385.000.000 đồng (ba trăm tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 71.100.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 19/10/2017, ông L, bà H1 có nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông Trương Hoàng T1 trả số tiền vốn 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh. Nguyên đơn chỉ yêu cầu ông Trương Hoàng T1 trả số tiền vốn vay theo Giấy mượn tiền ngày 06/02/2008 và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 25/01/2019 là 611.875.000 đồng (sáu trăm mười một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), trong đó: Tiền vốn là: 250.000.000 đồng; Tiền lãi trong hạn 03 tháng (từ ngày 06/02/2008 đến ngày 06/5/2008) là: 5.625.000 đồng; Tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 06/5/2008 đến ngày 25/01/2019 là: 356.250.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần toàn bộ số tiền nêu trên ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 chỉ cho cá nhân ông Trương Hoàng T1 vay tiền, không liên quan đến người khác, do đó nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân ông T1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ nêu trên.

Phía bị đơn là ông Trương Hoàng T1 do ông Tô Bá T2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Trương Hoàng T1 xác định ông Trương Hoàng T1 không có giao dịch vay tiền với ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 mà chỉ đứng ra nhận tiền giúp cho bà Lê Thị H2 (trước đây là Giám đốc Công ty TNHH T) 02 lần theo hợp đồng vay tiền ngày 22/01/2007 với số tiền vốn là 135.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn mượn 12 tháng và Giấy mượn tiền ngày 06/02/2008 với số tiền vốn là 250.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn mượn 03 tháng. Sau khi ông T1 nhận số tiền trên, ông T1 đã giao lại cho bà H2. Vụ việc này đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực theo Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2012/DS-ST ngày 27/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh và Bản án dân sự phúc thẩm số 1144/2012/DS-PT ngày 17/9/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nên ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 19/10/2017, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn vay ngày 22/01/2007 là 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh thì bị đơn đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H2 trình bày: Từ năm 2007 đến năm 2011, bà H2 nhiều lần vay tiền của ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1, người nhận tiền từ ông L, bà H1 là ông Trương Thanh S và ông Trương Hoàng T1. Ngày 01/6/2011, bà H2 viết giấy biên nhận xác nhận còn nợ của vợ chồng ông L, bà H1 gồm 18.960.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC và cam kết ngày 01/8/2011 thanh toán số nợ trên, số nợ này đã bao gồm 135.000.000 đồng mà ông T1 đã nhận của ông L, bà H1 theo hợp đồng vay tiền ngày 22/01/2007 và 250.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 06/02/2008. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2012/DS-ST ngày 27/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự phúc thẩm số 1144/2012/DS-PT ngày 17/9/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh buộc bà H2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 số tiền 18.960.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC. Do đó, số tiền 250.000.000 đồng mà ông T1 đã vay của ông L, bà H1 theo giấy mượn tiền ngày 06/02/2008 đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Thanh S đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án để trình bày ý kiến về việc nguyên đơn khởi kiện, tham gia đối chất, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông S vắng mặt không có lý do cũng không có văn bản ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông S.

Tại phiên tòa ngày 21/3/2019:

Bị đơn ông Trương Hoàng T1 do ông Tô Bá T2 đại diện theo ủy quyền yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 184, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với ý kiến của ông Tô Bá T2 về việc yêu cầu giám định chữ ký của ông Trương Hoàng T1 tại các hợp đồng vay tiền ngày 22/01/2007 và ngày 06/02/2008 thì ông Tô Bá T2 xác nhận chữ ký tại các hợp đồng vay tiền trên là của ông Trương Hoàng T1, không yêu cầu Tòa án cho trưng cầu giám định chữ ký của bị đơn nữa.

Nguyên đơn ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 do ông Lê Khánh T đại diện theo ủy quyền sau khi nghe lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện thì có yêu cầu Hội đồng xét xử cho nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 06/02/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền vốn 250.000.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho ông L, bà H1 đòi lại tài sản là số tiền vốn 250.000.000 đồng đã cho ông Trương Hoàng T1 vay ngày 06/02/2008. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 và ông Trương Thanh S vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 và ông Trương Thanh S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng theo quy định pháp luật. Qua kiểm sát hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trương Hoàng T1 trả lại cho ông L, bà H1 250.000.000 đồng tiền vốn theo giấy mượn tiền ngày 06/02/2008 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền lãi trên số tiền vốn gốc 250.000.000 đồng từ ngày 06/02/2008 đến xét xử sơ thẩm; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền vốn vay ngày 22/01/2007 là 135.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do nguyên đơn rút yêu cầu

khởi kiện. Bị đơn ông Trương Hoàng T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]-Thẩm quyền loại việc: Ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 khởi kiện ông Trương Hoàng T1 yêu cầu trả lại số tiền vốn 250.000.000 đồng mà ông T1 đã vay ngày 06/02/2008. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc tranh chấp dân sự: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”.

[2]-Thẩm quyền theo lãnh thổ: Nguyên đơn ông L, bà H1 có đơn khởi kiện bị đơn ông Trương Hoàng T1 có hộ khẩu thường trú tại số 33K đường L, phường M, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]-Thời hiệu khởi kiện vụ án: Theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 06/02/2008 thì thời hạn vay tiền là 03 tháng từ ngày 06/02/2008 đến ngày 06/5/2008. Ngày 12/8/2014, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, do đó Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để xem xét giải quyết. Thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng dân sự được xác định là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm, theo quy định tại Điều 427, Điều 156, Khoản 1 Điều 159 Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng quy định về thời hiệu đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn ông Trương Hoàng T1 trả lại số tiền vốn là 250.000.000 đồng đã vay theo Giấy mượn tiền ngày 06/02/2008, không yêu cầu xem xét tiền lãi phát sinh.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh S đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông S vắng mặt không có lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Ông Trương Thanh S, bà Lê Thị H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do, không có người đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử mở phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 06/02/2008 thì bà Trương Thị Kim H1 có cho ông Trương Hoàng T1 vay số tiền vốn là 250.000.000 đồng, lãi suất

3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả ngay một lần số tiền vốn và lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại phiên phiên tòa ngày 21/3/2019, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 06/02/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền vốn 250.000.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho ông L, bà H1 đòi tài sản đối với số tiền vốn 250.000.000 đồng.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Tô Bá T2 cho rằng số tiền vốn 250.000.000 đồng mà ông L, bà H1 đòi đã được giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2012/DS-ST ngày 27/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh và Bản án dân sự phúc thẩm số 1144/2012/DS-PT ngày 17/9/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chứng cứ bản chính giấy mượn tiền ngày 06/02/2008 đã được thu thập trong hồ sơ vụ án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại số tiền vốn 250.000.000 đồng đã cho ông T1 vay thì đề nghị tách ra giải quyết trong vụ án khác. Trường hợp Hội đồng xét xử xem xét giải quyết trong vụ án này thì bị đơn đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Ngày 03/4/2019, Tòa án nhân dân Quận 6 đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ được lưu trong hồ sơ vụ án thụ lý số 472/DSPT ngày 27/7/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét thấy: ông Trương Hoàng T1 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 với bà Lê Thị H2. Tuy nhiên, ông T1 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có bản khai, lời khai và không tham gia phiên tòa khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Đối với Giấy mượn tiền ngày 06/02/2008 được lưu trong hồ sơ này chỉ là bản photo, không có đối chiếu bản chính nên không được xem là chứng cứ. Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thì ngày 06/02/2008 ông Trương Hoàng T1 có vay của bà Trương Thị Kim H1 250.000.000 đồng. Ngay khi nhận tiền, ông T1 đã đưa cho bà Lê Thị H2 và bà H2 xác nhận số tiền này đã được tính vào số tiền 18.960.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC theo giấy biên nhận ngày 01/6/2011. Tuy nhiên, căn cứ vào toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thụ lý số 363/2014/TLST-DS ngày 10/11/2014 của Tòa án nhân dân Quận 6 và hồ sơ vụ án thụ lý số 472/DSPT ngày 27/7/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì không có căn cứ xác định số tiền 250.000.000 đồng mà ông Trương Hoàng T1 đã vay của bà Trương Thị Kim H1 vào ngày 06/02/2008 đã được bà H2, ông T1 đã trả cho nguyên đơn. Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định số tiền 250.000.000 đồng mà ông T1 đã vay của ông L, bà H1 vào ngày 06/02/2008 đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự quy định như sau: “b/ đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Ví dụ 1: Ngày 01-01-2008, A cho B vay 500 triệu đồng, thời hạn vay là 1 năm. Đến ngày 01-01-2009, B không trả tiền gốc và tiền lãi. Đến ngày 03-4-2011, A khởi kiện buộc B phải trả lại khoản tiền gốc và tiền lãi. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung”.

[5] Đối với yêu cầu của ông Tô Bá T2 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Hoàng T1 đề nghị Hội đồng xét xử tách yêu cầu đòi lại số tiền vốn 250.000.000 đồng của nguyên đơn ra giải quyết trong vụ án khác: Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu đòi tài sản là số tiền vốn gốc 250.000.000 đồng tại phiên tòa sơ thẩm không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn. Việc tách yêu cầu đòi lại tài sản ra giải quyết trong vụ án khác là không cần thiết, kéo dài việc giải quyết vụ án làm ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, do đó không có cơ sở để chấp nhận đề nghị này của bị đơn.

[6] Như vậy, ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 khởi kiện yêu cầu ông Trương Hoàng T1 trả ngay một lần số tiền vốn gốc là 250.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với số tiền lãi: Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 06/02/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[8] Đối với số tiền vốn vay ngày 22/01/2007 là 135.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo nội dung đơn khởi kiện ngày 12/8/2014 : Ngày 19/10/2017, nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện này nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

[1]- Ông Trương Hoàng T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

[2]- Ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 184, Điều 185, khoản 3 Điều 218 ; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 ; Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ- HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “ Những quy định chung ” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 156, khoản 1 Điều 159, Điều 256, Điều 427, Điều 471 Bộ luật dân sự 2005; Điều 149, 357 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Trương Hoàng T1 trả cho ông Trương Hữu L và bà Trương Thị Kim H1 số tiền vốn 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 06/02/2008. Thời hạn thanh toán: Trả ngay một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Trương Hữu L và bà Trương Thị Kim H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trương Hoàng T1 không thi hành trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông T1 còn phải trả cho ông L, bà H1 khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hữu L và bà Trương Thị Kim H1 về việc yêu cầu bị đơn ông Trương Hoàng T1 phải trả cho ông L, bà H1 khoản tiền lãi trên số tiền vốn gốc 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) từ ngày 06/02/2008 đến xét xử sơ thẩm do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

3/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hữu L và bà Trương Thị Kim H1 về việc yêu cầu bị đơn ông Trương Hoàng T1 phải trả

cho ông L, bà H1 số tiền vốn vay ngày 22/01/2007 là 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Hoàng T1 phải chịu 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trương Hữu L, bà Trương Thị Kim H1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.971.500 đồng (mười lăm triệu chín trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 06945 ngày 10/11/2014 và 0027648 ngày 16/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

6/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận 6;
- CCTHADS Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Trúc